

Bad



huài

坏话

huài huà

Cuss

坏事

huài shì

Bad thing

水果坏了。

shuǐ guǒ huài le

Bad fruit.

他经常做坏事。

tā jīng cháng zuò huài shì

He often does bad things.

不要在背后说人坏话。

bú yào zài bèi hòu shuō rén huài huà

Do not say bad things behind people's backs.

